

Số: /BC-UBND

Hoàng Hợ, ngày 25 tháng 11 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**Chấm điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp xã năm 2024**

Thực hiện Công văn số 4165/UBND-VHTT ngày 18/11/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa triển khai chấm điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp xã năm 2024. UBND huyện xã Hoàng Hợ báo cáo kết quả chấm điểm mức độ chuyển đổi số năm 2024 trên địa bàn xã, với các nội dung sau:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm đánh giá chuyển đổi số năm 2024 của UBND xã Hoàng Hợ (gửi kèm theo Báo cáo này).
- Các tài liệu kiểm chứng được đã được thể hiện trên bảng tổng hợp.
- Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng, đã được diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm tại cột tài liệu kiểm chứng trong Bảng tổng hợp gửi kèm theo Báo cáo.
- Tổng số điểm tự đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2024 của UBND xã Hoàng Hợ là: 995 điểm;

UBND xã Hoàng Hợ báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm đánh giá mức độ chuyển đổi số cấp xã năm 2024 theo các nội dung nêu trên để UBND huyện, Tổ thẩm định xem xét đánh giá theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện (b/c);
- BTV Đảng ủy, TT HĐND xã (b/c);
- Các đ/c CB, CC;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Phụng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HOÀNG HỢP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Phụ lục**

**BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 25/11/2024 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Hợp)

**A. Thông tin chung**

1. Tên đơn vị : UBND xã Hoàng Hợp  
 2. Địa chỉ : Số nhà 21, đường HH11 - Quý Thọ, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá.  
 3. Tổng số cán bộ, công chức (CBCC) : 17 đồng chí  
 4. Tổng số người dân trên địa bàn : 5579  
 5. Thông tin đầu mỗi nhập báo cáo :

Họ và tên: : Nguyễn Thị Lý  
 Số điện thoại : 0904587582  
 :  
 :

**B. Chỉ số đánh giá**

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Điểm đơn vị tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng (TL)
<b>I</b>	<b>Nhóm chỉ số chung</b>	<b>500</b>		<b>545</b>	
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>100</b>		<b>95</b>	
1.1	Người đứng đầu xã, phường, thị trấn (Bí thư/Chủ tịch cấp xã) là	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp xã (cấp Trưởng): Điểm tối đa.	20	Cấp trưởng QĐ số 67/QĐ-

	Trưởng ban Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn		- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp xã ( <i>cấp Phó</i> ): $1/2 \times$ Điểm tối đa. - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải cấp Trưởng/cấp Phó: 0 điểm.		UBND ngày 29/5/2024 kiện toàn BCD chuyển đổi số
1.2	Bí thư/Chủ tịch cấp xã chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn	20	a = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn có cấp Trưởng chủ trì. b = Số cuộc họp chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn do cấp Phó chủ trì. c = Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của cấp xã. - Điểm = $a/c \times$ Điểm tối đa + $1/2 \times b/c \times$ Điểm tối đa.	20	07 cuộc Tại các biên bản hội nghị của xã
1.3	Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn có chuyên mục riêng về Chuyển đổi số.	20	- Chuyên mục: + Có chuyên mục riêng: $1/2 \times$ Điểm tối đa. + Liên kết về Chuyên trang chuyển đổi số của tỉnh ( <a href="http://chuyendoiso.thanhhoa.gov.vn">chuyendoiso.thanhhoa.gov.vn</a> ): $1/4 \times$ Điểm tối đa. + Chưa có chuyên mục riêng: 0 điểm	10	Có chuyên mục riêng về chuyển đổi số
			- Số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm: + Từ 12 tin, bài trở lên: $1/2 \times$ Điểm tối đa; + Từ 6 đến 11 tin, bài: $1/4 \times$ Điểm tối đa; + Dưới 6 tin, bài: Không có điểm	10	41 Thể hiện tại Trang thông tin điện tử của xã Hoằng Hợp
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	10	Đã có
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: $1/2 \times$ Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm.	5	2 lần/ tháng
1.6	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, chương trình tập huấn cho cán bộ	20	- Có tổ chức: Điểm tối đa.	10	Có tổ chức

	đơn vị về chuyển đổi số		- Chưa tổ chức: 0 điểm.		
<b>2</b>	<b>Thể chế số</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của cấp xã	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	20	Đã ban hành NQ số 30-NQ/ĐU ngày 28/02/2023
2.2	Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) của cấp xã về chuyển đổi số hoặc văn bản tương đương	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	20	Đã ban hành KH số 26/KH-UBND ngày 26/5/2022
2.3	Kế hoạch hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	20	Đã ban hành KH số 55, KH số 70 về thực hiện CDS năm 2023, 2024
2.4	Hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Có Thực hiện: Điểm tối đa. - Không thực hiện: 0 điểm.	20	Có hướng dẫn CV số 09/UBND-VP ngày 05/01/2024 và tuyên truyền trên Trang TT điện tử của xã
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh về chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chuyển đổi số.	20	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã, phường, thị trấn: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	20	Có thực hiện chính sách Hỗ trợ đưa các sản phẩm lên sàn thương mại điện tử
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
3.1	Tỷ lệ CBCC tại UBND xã được	5	a = Số lượng CBCC được trang bị máy tính.	5	17/17 đ/c được

	trang bị máy tính (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)		<ul style="list-style-type: none"> <li>b = Tổng số CBCC.</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</li> </ul>		trang bị máy tính
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số máy tính có kết nối Internet.</li> <li>b = Tổng số máy tính.</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</li> </ul>	5	17/17 máy được kết nối mạng Internet
3.3	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kết nối: Điểm tối đa.</li> <li>- Chưa kết nối: 0 điểm.</li> </ul>	10	Đã có kết nối
3.4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	10	85,2%
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào địa phương có tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	10	100%
3.6	Hạ tầng mạng 3G/4G/5G được phủ sóng dịch vụ đến 100% các hộ gia đình	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phủ đến 100% các hộ gia đình: Điểm tối đa.</li> <li>- Không phủ tối đa: 0 điểm.</li> </ul>	10	100% hộ gia đình được phủ sóng mạng 3G/4G/5G
3.7	UBND cấp xã có hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kết nối: Điểm tối đa.</li> <li>- Chưa có: 0 điểm.</li> </ul>	10	Đã có

3.8	Có hệ thống Camera an ninh trên địa bàn kết nối về UBND xã hoặc Công an xã để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành an toàn xã hội, an toàn giao thông,...	10	- Từ 20 camera trở lên: điểm tối đa.	10	Đã có, gồm 62 mắt
			- Từ 10 đến 19 camera: 1/2 *Điểm tối đa.		
			- Từ 1 đến 9 camera: 1/4* Điểm tối đa.		
			- Chưa có: 0 điểm.		
3.9	Triển khai các hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng (như nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, Bộ phận một cửa UBND cấp xã...)	10	- Có hệ thống wifi công cộng miễn phí tại Bộ phận một cửa UBND xã: 1/2 *Điểm tối đa.	5	Đã có hệ thống Wifi phục vụ miễn phí -
			- Mỗi điểm công cộng có hệ thống wifi miễn phí khác được tính 1 điểm (Tối đa 5 điểm).	5	Các điểm công cộng đã có Wifi miễn phí phục vụ nhân dân
			(Điểm wifi do xã đầu tư)		
3.10	Hệ thống đài truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông.	10	- Đã triển khai: điểm tối đa.	10	Đã triển khai NQ số 41/NQ-HĐND ngày 10/7/2024
			- Chưa triển khai: 0 điểm.		
3.11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).	10	215 triệu Chi các hoạt động ứng dụng Công nghệ TT, Camera, tuyên truyền
			<i>Giải thích: chi cho chuyển đổi số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</i>		
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
4.1	Có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	20	- Đã có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã: Điểm tối đa.	20	Đã có QĐ số 67/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 kiện
			- Chưa có: 0 điểm.		

					toàn BCD chuyển đổi số
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng	20	<p>a = Số thôn, bản, khu phố có tổ công nghệ số cộng đồng</p> <p>b = Tổng thôn, bản, khu phố trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	20	5/5 thôn QĐ số 14/QĐ-UBND ngày 13/5/2022
4.3	Xã, phường, thị trấn có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	<p>- Có công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa.</p> <p>- Không có: 0 điểm.</p>	20	Có công chức kiêm nhiệm về CDS
4.4	Xã, phường, thị trấn có CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	<p>a = Số CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.</p> <p>b = Tổng số CBCC.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.</p>	20	17/17 đồng chí được tập huấn bồi dưỡng về CDS
4.5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số ( <i>Hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở</i> ).	20	<p>a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn.</p> <p>b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 70\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 70\%</math>: 0 điểm.</p>	20	3/3 trường thực hiện mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	
5.1	Số lượng sự cố tự phát hiện tại đơn vị.	20	( <i>Đánh giá năng lực tự phát hiện sự cố của đơn vị</i> ).	20	Đã phát hiện 1 sự cố về phần mềm

			Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào tự phát hiện nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Không tự phát hiện không có điểm.		quản lý văn bản
5.2	Tỷ lệ sự cố đã xử lý trong đơn vị (gồm sự cố tự phát hiện và được các cơ quan chuyên môn phát hiện)	20	a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	Có 01 sự cố đã được xử lý
5.3	Tỷ lệ máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus.	40	a = Số lượng máy tính của cán bộ tại UBND cấp xã được cài đặt phòng, chống mã độc, các phần mềm diệt virus. b = Tổng số lượng máy tính của UBND cấp xã. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	40	17/17 máy được cài đặt phần mềm chống mã độc hại
5.4	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max, dựa vào đơn vị nào bố trí kinh phí lớn nhất thì điểm tối đa và giảm dần (Đơn vị triệu đồng).	20	15 triệu
<b>II</b>	<b>Nhóm chỉ số về hoạt động</b>	<b>500</b>		<b>500</b>	
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>200</b>		<b>200</b>	
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định.	20	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa. - Cập nhật tin bài: + Từ 48 tin, bài/ năm trở lên: 2/5*Điểm tối đa. + Từ 12 đến 47 tin, bài/ năm: 1/5*Điểm tối đa. + Dưới 12 tin, bài/ năm: 0 điểm. - Chưa đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0 điểm.	12 8	Đã đáp ứng Số lượng tin bài trong năm 212 tin bài; Trên trang thông tin điện tử



6.2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	20	a = Số DVCTT toàn trình.	20	98,83%
			b = Tổng số DVCTT (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần).		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	a = Số hồ sơ xử lý DVCTT toàn trình.	30	99,07
			b = Tổng số hồ sơ DVCTT (gồm cả 2 mức độ DVCTT toàn trình và DVCTT một phần).		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.4	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng, rất hài lòng khi sử dụng DVCTT.	10	100%
			b = Tổng số người dân tham gia đánh giá khi sử dụng DVCTT.		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến tại UBND xã; thôn, xóm, tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân.	10	- Đã triển khai: $1/2$ *Điểm tối đa;	5	Đã triển khai
			- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2$ *Điểm tối đa;	5	Đã triển khai
			- Chưa triển khai: 0 điểm		
6.6	Triển khai các nền tảng công nghệ, ứng dụng phòng, chống dịch theo các hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông.	20	- Mỗi nền tảng sau được triển khai được $1/5$ số điểm tối đa.		
			+ Hồ sơ sức khỏe điện tử.	5	Đã nhập HS 100% người dân trên địa bàn xã

			+ Nền tảng quản lý tiêm chủng Covid19.	5	Đã có nền tảng quản lý
			+ Ứng dụng PC-Covid.	5	Đã thực hiện ứng dụng
			+ Ứng dụng Smart Thanh Hóa.	5	Đã thực hiện
			+ Ứng dụng Phản hồi Thanh Hóa.	5	Đã thực hiện
			- Chưa triển khai: 0 điểm.		
6.7	Cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@thanhhoa.gov.vn)	20	a = Số CBCC được cấp và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ (...@thanhhoa.gov.vn). b = Tổng số CBCC cấp xã. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	17/17 đồng chí
6.8	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị.	20	a = Tổng số văn bản điện tử của xã. b = Tổng số văn bản của xã. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	20	100%
6.9	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số.	10	a = Số cán bộ Lãnh đạo cấp xã được cấp chứng thư số. b = Tổng số cán bộ Lãnh đạo cấp xã. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	100%
6.10	Tỷ lệ CBCC cấp xã được cấp chứng thư số (Không gồm đối tượng 6.9)	10	a = Số CBCC cấp xã được cấp chứng thư số. b = Tổng số CBCC.	10	100%

			- Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
6.11	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cơ quan ( <i>trừ văn bản mật theo quy định</i> ) b = Tổng số văn bản điện tử ( <i>trừ văn bản mật theo quy định</i> ). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	100%
6.12	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của người có thẩm quyền	10	a = Số văn bản điện tử được ký số cá nhân của người có thẩm quyền ( <i>trừ văn bản mật theo quy định</i> ) b = Tổng số văn bản điện tử ( <i>trừ văn bản mật theo quy định</i> ). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	10	100%
6.13	Đơn vị có thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10	- Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý: + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	10	55% được kiểm tra trên môi trường số
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>		<b>150</b>	
7.1	Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, kinh doanh (DN) tiếp cận, tham gia Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số (SMEdx)	20	a = Số lượng DN tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số DN trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$ : Điểm tối đa. Tỷ lệ $< 10\%$ : Điểm = Tỷ lệ/10%*Điểm tối đa.	20	4 doanh nghiệp

7.2	Tỷ lệ DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số	10	a = Số lượng DN có ứng dụng các nền tảng công nghệ số trên địa bàn.	10	83
			b = Tổng số DN trên địa bàn.		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa. - Tỷ lệ $<50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.		
7.3	Tỷ lệ DN có sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng DN có sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn.	10	67%
			b = Tổng số DN trên địa bàn;		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa. - Tỷ lệ $<80$ : Điểm = Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.		
7.4	Tỷ lệ DN nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng DN nộp thuế điện tử	10	50%
			b = Tổng số DN trên địa bàn		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7.5	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	20	Có điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định: Điểm tối đa.	20	Có
			Chưa có: 0 điểm.		
7.6	Số DN tham gia sàn thương mại điện tử	40	a = Số DN tham gia sàn thương mại điện tử tại địa bàn.	40	01 doanh nghiệp
			b = Tổng số DN trên địa bàn.		
			- Tỷ lệ = $a/b$ .		
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
7.7	Sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò và	40	a = Số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh của địa phương đưa lên sàn thương mại điện tử Vò sò (vosovn) và Postmart (postmart.vn).	40	Có 01 sản phẩm

	Postmart		<p>b = Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm có thể mạnh trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>		
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>		<b>150</b>	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	30	<p>a = Số người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử.</p> <p>b = Tổng số người dân trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	30	82%
8.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	<p>a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.</p> <p>b = Tổng dân số trên địa bàn từ 15 tuổi trở lên.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.</p>	30	76,83%
8.3	Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số	10	<p>a = Số lượng hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được gắn mã địa chỉ số.</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	10	100%
8.4	Tỷ lệ người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng ( <i>đặc biệt chặn lọc các nội dung xấu, độc hại</i> )	50	<p>a = Số lượng người dân được bảo vệ an toàn trên môi trường mạng.</p> <p>b = Tổng số người dân trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p>	50	87%

			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền trên kênh trực tuyến.	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách những hoạt động, phản ánh mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến.</li> <li>- Mỗi hoạt động, phản ánh chính xác và được giải quyết: 02 điểm</li> <li>- Tổng điểm không quá điểm tối đa.</li> </ul>	30	Năm 2024 xã không có phản ánh gì của người dân